|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
|  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**Đề nghị xây dựng Nghị định Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học**

# I. GIỚI THIỆU CHUNG

## 1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Ở Việt Nam, ngay từ đầu những năm 1980, Đảng và Nhà nước đã nhận thức rất rõ vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ (KHCN) trong phát triển kinh tế xã hội. KHCN được xác định là động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững đất nước. Cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn tri thức mới cho sự phát triển của xã hội, cũng là nơi tập trung nguồn nhân lực trình độ cao, cung cấp lượng lớn cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật cho xã hội. Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy, khuyến khích phát triển hoạt động KHCN trong CSGDĐH. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII khẳng định, Việt Nam cần *“phát huy và tăng cường tiềm lực KHCN quốc gia, tập trung đầu tư phát triển một số viện khoa học công nghệ, các trường đại học cấp quốc gia”*. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2011-2020 cũng khẳng định, cần *“nâng cao năng lực của các trường đại học về nghiên cứu cơ bản”*. Ngày 11/12/2015, Thủ tướng đã ký Quyết định số 2245/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành khoa học công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó nêu rõ cần *“Phát triển và phát huy đội ngũ nhân lực KHCN trong CSGDĐH, xây dựng các nhóm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mạnh phục vụ giải quyết các vấn đề thực tiễn của nền kinh tế”*; *“Khuyến khích doanh nghiệp thành lập các phòng thí nghiệm, kết nối với hệ thống phòng thí nghiệm thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học”*. Đặc biệt, Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ đã quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN trong CSGDĐH.

Bên cạnh các văn bản pháp lý đã nêu trên, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành một số quyết định khác liên quan đến phát triển KHCN như Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 và Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025; Quyết định số 2469/QĐ-TTg ngày 16/12/2016 phê duyệt Đề án Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong CSGDĐH và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017-2025; Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/1/2019 phê duyệt đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025; Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 phê duyệt đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý CSGDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030. Ngoài ra, hoạt động KHCN trong CSGDĐH đồng thời cũng được điều chỉnh bởi các luật khác như Luật Khoa học và công nghệ (2013), Luật Đầu tư (2014), Luật Đầu tư công (2019), Luật Sở hữu trí tuệ (2009), Luật Chuyển giao công nghệ (2017), Luật Ngân sách nhà nước (2015), Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017), Luật Doanh nghiệp (2014) v.v. Tuy nhiên, các luật này đưa ra các quy định chung áp dụng cho nhiều lĩnh vực, đối tượng khác nhau. Trên thực tế, hoạt động KN&CN trong CSGDĐH đòi hỏi các qui định cụ thể để triển khai áp dụng.

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động KHCN trong CSGDĐH, Điều 42 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 (Luật số 34/2018/QH14, sau đây gọi tắt là Luật Giáo dục đại học 2018) nêu rõ trách nhiệm của nhà nước về phát triển KHCN, với chủ trương: (i) Nhà nước tập trung đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển tiềm lực KHCN, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong CSGDĐH phục vụ phát triển đất nước; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ nghiên cứu ngang tầm khu vực và quốc tế; và (ii) Chính phủ quy định về hoạt động KHCN trong CSGDĐH. Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018 đưa ra nhiệm vụ và quyền hạn của CSGDĐH trong hoạt động KHCN, đồng thời nhấn mạnh CSGDĐH thực hiện hoạt động KHCN theo Luật Khoa học và công nghệ và quy định tại Khoản 24 Điều 1 của Luật Giáo dục đại học 2018 (Điều 16. Hoạt động KHCN trong CSGDĐH).

Mặc dù hoạt động KHCN trong CSGDĐH đã được qui định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật, nhưng các văn bản chủ yếu chỉ đưa ra các quy định khái quát, chưa sát với thực tiễn của ngành. Chính vì vậy, việc ban hành Nghị định quy định về Hoạt động KHCN trong CSGDĐH có ý nghĩ hết sức quan trọng bởi các văn bản pháp lý hiện hành hoặc đã lạc hậu và có nhiều hạn chế sau một thời gian thực hiện, hoặc chưa đủ để điều chỉnh có hiệu quả nhằm đẩy mạnh các hoạt động KHCN trong CSGDĐH.

## 2. Mục tiêu của báo cáo đánh giá tác động

Khoản 3, Điều 85 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Luật số 80/2015/QH13) nêu rõ trách nhiệm của cơ quan đề nghị xây dựng nghị định là *Xây dựng nội dung của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định; đánh giá tác động của chính sách; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị định sau khi được Chính phủ thông qua*.

Xuất phát từ yêu cầu trên, mục tiêu của báo cáo này nhằm đánh giá tác động kinh tế - xã hội đối với một số nội dung chủ yếu trong dự thảo Nghị định về hoạt động KHCN trong CSGDĐH, góp phần củng cố cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng và hoàn thiện Dự thảo Nghị định, giúp cơ quan có thẩm quyền trong việc thẩm định và ban hành Nghị định có đủ thông tin để quyết định thông qua Dự thảo Nghị định.

Mặt khác, để cung cấp đủ các thông tin, bảo đảm cơ sở cho việc xây dựng Dự thảo Nghị định về hoạt động KHCN trong CSGDĐH, đáp ứng được với yêu cầu chung thì ngoài các báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực thi các văn bản pháp luật có liên quan, việc đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Dự thảo Nghị định về hoạt động KHCN trong CSGDĐH góp phần nâng cao chất lượng của các quy định trong Dự thảo Nghị định về các vấn đề cần giải quyết và giải pháp đối với từng vấn đề.

## 3. Phương pháp đánh giá và lựa chọn vấn đề

**3.1. Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá sử dụng trong Báo cáo này được thực hiện theo phương pháp đánh giá tác động văn bản quy phạm pháp luật dựa theo*“Sổ tay hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động văn bản quy phạm pháp luật”* do Bộ Tư pháp biên soạn.

Quy trình đánh giá tác động chính sách của Dự thảo Nghị định về hoạt động KHCN trong CSGDĐH được tiến hành theo các bước sau:

* Xác định các vấn đề ưu tiên dựa trên các tiêu chí rõ ràng;
* Xác định các mục tiêu của vấn đề;
* Lựa chọn các giải pháp để giải quyết từng vấn đề;
* Xác định các yếu tố có tác động lớn nhất (hoặc chi phí và lợi ích chính) đối với từng vấn đề;
* Thu thập, tập hợp dữ liệu và tham vấn về sử dụng thông tin, dữ liệu;
* Đánh giá, phân tích các dữ liệu đã thu thập được;
* Dự thảo báo cáo, thống nhất về cách diễn giải kết quả phân tích, thống nhất các giải pháp và kết luận;
* Lập báo cáo đánh giá tác động.

Trong quá trình thực hiện, nhóm đánh giá đã sử dụng thông tin, dữ liệu bao gồm định tính và định lượng từ điều tra khảo sát chuyên ngành có liên quan, các nghiên cứu khoa học và thông tin, dữ liệu thu được từ các buổi hội thảo, tọa đàm, tham vấn ý kiến từ các nhóm đối tượng chịu sự tác động của các chính sách trong Dự thảo Nghị định về hoạt động KHCN trong CSGDĐH. Do đó, các nguồn thông tin, dữ liệu bảo đảm hoạt động đánh giá có độ tin cậy cao và tạo cơ sở cho việc lựa chọn phương án phù hợp dựa trên sự sự đồng thuận của các bên liên quan.

**3.2. Lựa chọn vấn đề ưu tiên để đánh giá tác động**

Nguyên tắc lựa chọn vấn đề cần ưu tiên đánh giá tác động:

* Vấn đề mới mà các văn bản quy phạm pháp luật chưa điều chỉnh hoặc qui định chưa rõ ràng;
* Vấn đề tạo ra sự thay đổi và ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện hoạt động KHCN trong CSGDĐH;
* Vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau.

Trên cơ sở các tiêu chí nêu trên, các vấn đề chủ yếu được lựa chọn để đánh giá, bao gồm:

* Quy định về nâng cao tính tự chủ của các CSGDĐH trong tổ chức hoạt động KHCN;
* Qui định về phát triển nhân lực KHCN;
* Qui định về đầu tư cho hoạt động KHCN;
* Qui định về hoạt động đổi mới sáng tạo trong CSGDĐH;
* Qui định về quản lý nhà nước đối với hoạt động KHCN trong CSGDĐH.

# II. Đánh giá tác động của chính sách

## 1. Chính sách 1: Về nâng cao tính tự chủ của các CSGDĐH trong tổ chức hoạt động KHCN

### 1.1. Xác định vấn đề bất cập

Việc tổ chức hoạt động KHCN và tính tự chủ của CSGDĐH trong thực tế còn nhiều khó khăn và chưa đạt được hiệu quá tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng mong muốn. Việc thành lập doanh nghiệp trong CSGDĐH đặc biệt là cơ sở công lập gặp khó khăn do vướng mắc về sử dụng tài sản công. Liên doanh, liên kết với doanh nghiệp cũng gặp vấn đề tương tự. Những quy định này ít nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thương mại hóa và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ. Luật Giáo dục đại học 2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 được ban hành đã mở ra nhiều cơ hội trong hoạt động của CSGDĐH trong đó có hoạt động KHCN, đặc biệt là quyền tự chủ về tài chính, tài sản và trách nhiệm giải trình của CSGDĐH (Điều 13, Nghị định 99/2019/NĐ-CP). Vai trò của Hội đồng trường trong CSGDĐH cũng liên quan mật thiết đến vấn đề này (Điều 16, Luật Giáo dục đại học 2018).

### 1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đưa ra căn cứ để CSGDĐH nâng cao tính tự chủ trong hoạt động KHCN, tăng thêm quyền tự quyết và tự chịu trách nhiệm của cơ sở đối với chuyển tổ chức KHCN thành doanh nghiệp, tăng cường hiệu quả và tính minh bạch trong hoạt động KHCN, đặc biệt là thương mại hóa dưới hình thức doanh nghiệp hoặc liên doanh, liên kết với doanh nghiệp.

### 1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Nghị định bổ sung một số quy định về việc chuyển đổi các tổ chức KHCN trực thuộc CSGDĐH thành doanh nghiệp và vai trò của Hội đồng trường, hội đồng đại học trong việc ra quyết định chuyển đổi các tổ chức KHCN trực thuộc thành doanh nghiệp theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (khoản 3, 4, điều 4 dự thảo); vấn đề góp vốn hoạt động với doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ (khoản 2, điều 5 dự thảo); CSGDĐH được đăng ký thực hiện nhiệm vụ KHCN các cấp từ nguồn thu hợp phá khi đáp ứng đầy đủ tiêu chí của nhiệm vụ KHCN và cơ chế đảm bảo liêm chính học thuật và đạo đức trong hoạt động NCKH, công nghiệp và đổi mới sáng tạo (khoản 8, điều 21).

### 1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

**Tác động giải pháp:**

Việc cho phép Hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định việc chuyển đổi các tổ chức KHCN trực thuộc CSGDĐH thành doanh nghiệp theo hướng dẫn và quy định hiện hành tăng thêm quyền tự quyết và tự chịu trách nhiệm của cơ sở đối với các hoạt động liên quan đến tài chính, tài sản và đặc biệt là tài sản công.

Quy định góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ vừa phát huy tối đa thế mạnh về học thuật của CSGDĐH, vừa thúc đẩy hoạt động thương mại hóa, tăng cường tính ứng dụng của NCKH vào thực tiễn.

Việc đảm bảo liêm chính học thuật và đạo đức nghiên cứu nhằm chống sự sao chép và minh bạch trong NCKH, khẳng định một lần nữa về tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở, tăng cường hiệu quả nghiên cứu học thuật.

**Chi phí thực hiện chính sách:** Không phát sinh các chi phí trực tiếp.

**Lợi ích:** Chính sách sẽ góp phần thúc đẩy hoàn thành các mục tiêu về phát triển KHCN và tạo đà tăng trưởng và phát triển của quốc gia; giúp CSGDĐH nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động KHCN; tìm kiếm, huy động và phân bổ nguồn lực phù hợp với định hướng phát triển của cơ sở, ngành và quốc gia.

**Quy định về thủ tục hành chính:** Cần bổ sung hướng dẫn về tiêu chí, quy trình và quy định quyền hạn, trách nhiệm của các bên liên quan (CSGDĐH và doanh nghiệp).

**Vấn đề về giới:** Không.

## 2. Chính sách 2. Về phát triển nhân lực KHCN

### 2.1. Xác định vấn đề bất cập

Mặc dù khái niệm và tiêu chí về Nhóm nghiên cứu mạnh đã được xác định, nhưng chưa có quy định cụ thể về việc thành lập, tổ chức hoạt động cũng như kinh phí hoạt động của nhóm. Nhiều nghiên cứu và khảo sát đã chỉ ra rằng chế độ đãi ngộ, nguồn lực đầu tư cho các nhóm nghiên cứu hiện tại còn hạn chế, thiết bị đầu tư cho nghiên cứu không có hoặc thiếu, hoặc chưa đồng bộ, chưa có chính sách và kinh phí để thu hút nhân tài trẻ. Mặc dù đã được Bộ GD&ĐT tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong toàn hệ thống CSGDĐH Việt Nam và các bộ ngành có liên quan trong năm 2019 nhưng vẫn chưa có văn bản chính thức về hướng dẫn phát triển nhóm nghiên cứu mạnh. Việc đầu tư cho các nhóm nghiên cứu hầu như không có hoặc đầu tư không đủ, không đồng bộ trong khi kinh phí cấp cho các đề tài nghiên cứu rất eo hẹp. Việc cấp phát chậm và thủ tục giải ngân phức tạp gây nhiều khó khăn trong nghiên cứu. Kinh phí hỗ trợ nhóm nhiên cứu từ CSGDĐH nếu có cũng rất khiêm tốn, thường mang ý nghĩa động viên. Quy định độ tuổi và vai trò của trưởng nhóm nghiên cứu trong việc sử dụng, tuyển dụng cộng tác viên, sử dụng kinh phí đã được duyệt bị giới hạn bởi các quy định trong các bộ luật và văn bản quy phạm khác.

Một vấn đề khác trong phát triển nhân lực KHCN là thu hút chuyên gia nước ngoài và/hoặc người Việt Nam ở nước ngoài. Đây là nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng cung cấp nhiều thông tin, kết nối và tìm kiếm các nguồn tài trợ cho hoạt động KHCN. Tuy nhiên, việc hợp tác, phối hợp với những đối tượng này còn tương đối hạn chế, thường chỉ dưới dạng quan hệ cá nhân, không chính thức đặc biệt là trong việc thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

### 2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Quy định chi tiết về tiêu chí, qui trình công nhận nhóm nghiên cứu mạnh, quy định về nhân lực và tài chính cho nhóm nghiên cứu mạnh và các quy định về tăng cường thu hút và tận dụng nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài.

### 2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Nghị định quy định về tiêu chí và việc thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, một số quy định về nhân lực nhóm nghiên cứu mạnh trong đó có trưởng nhóm và thành viên nhóm nghiên cứu, kinh phí hoạt động cho nhóm (Điều 6). Khi các nhóm nghiên cứu mạnh được thành lập, tạo điều kiện cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động, cùng với các chỉ tiêu kết quả đặt ra, sẽ tạo ra ngày càng nhiều các nhân tố, các nhà khoa học, tạo nên phong trào hoạt động KHCN trong các CSGDĐH.

Nghị định khuyến khích các CSGDĐH thu hút chuyên gia, nghiên cứu sinh, nhà khoa học nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài trong việc thực hiện các nhiệm vụ KHCN (Khoản 4, 5 điều 11), từ đó, tạo nên một network lớn cho hoạt động KHCN không chỉ ở các CSGDĐH tại Việt Nam mà còn là các nhà khoa học từ các quốc gia khác, đặc biệt là các nhà khoa học Việt kiều sẽ có cơ hội đóng góp và giao lưu nhiều hơn với giới khoa học trong nước; đồng thời, các nhà khoa học trong nước có cơ hội giao lưu, học hỏi và công bố kết quả nghiên cứu của mình trên phaạm I toàn cầu.

### 2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

**Tác động giải pháp:**

Các quy định trên góp phần khuyến khích các thành phần tham gia vào hoạt động KHCN trong CSGDĐH giúp CSGDĐH xây dựng quy hoạch phát triển, kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, phân bổ nguồn lực (nhân lực, vật lực) cho phát triển KHCN, đặc biệt là nguồn nhân lực trụ cột, có chất lượng cao và có tính quốc tế. Việc thành lập nhóm nghiên cứu mạnh sẽ tạo lực lượng nòng cốt, dẫn dắt hoạt động KHCN tại CSGDĐH, đẩy mạnh công bố quốc tế, đào tạo tiến sĩ, tăng cường sáng chế, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp, đồng thời nâng cao vị thế của các trường đại học tại Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Chính sách thu hút chuyên gia nước ngoài, nghiên cứu sinh, và nhà khoa học có uy tín nước ngoài đến hợp tác, làm tại các CSGDĐH trên cơ sở được sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KHCN đã được phê duyệt ký và hợp đồng công việc sẽ tạo cơ hội học hỏi, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực nghiên cứu của các CSGDĐH.

**Chi phí thực hiện chính sách:** Phát sinh các chi phí trực tiếp cho nhóm nghiên cứu mạnh, và hợp đồng với các chuyên gia nước ngoài từ nguồn ngân sách nhà nước và các CSGDĐH.

**Lợi ích:** Tăng động lực tham gia hoạt động KHCN trong CSGDĐH của giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên; phát triển được đội ngũ nghiên cứu mạnh làm nòng cốt phát triển các ngành KHCN phục vụ phát triển đất nước.

**Quy định về thủ tục hành chính:** Các quy định hành chính về quy trình công nhận nhóm nghiên cứu mạnh, quy chế hoạt động và các quy định, tiêu chuẩn về kinh phí cho hoạt động của nhóm, qui định về thu hút chuyên gia nước ngoài làm tại các CSGDĐH .

**Vấn đề về giới:** Góp phần nâng cao, cải thiện vai trò của các nhà khoa học nữ trong hoạt động KHCN.

## 3. Chính sách 3. Về đầu tư cho hoạt động KHCN

### 3.1. Xác định vấn đề bất cập

Đầu tư cho hoạt động KHCN trong CSGDĐH chưa được quy định rõ về nội dung, nguồn vốn và cơ chế chi đầu tư. Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động KHCN phụ thuộc khá nhiều vào nguồn ngân sách nhà nước và từ các nguồn tự có của CSGDĐH. Vốn vay ưu đãi cho hoạt động KHCN chưa được quan tâm đúng mức do khó tiếp cận. Hoạt động KHCN cũng chưa thu hút được đầu tư của doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân bên ngoài do các vấn đề liên quan đến sỡ hữu tài sản và quyền lợi sử dụng, quản lý các tài sản từ hoạt động KHCN. Hầu hết CSGDĐH hiện tại đều chưa thực hiện hoàn toàn quy định về trích lập quỹ cho hoạt động KHCN, kể cả CSGDĐH định hướng nghiên cứu. CSGDĐH thường tập trung nguồn lực cho hoạt động đào tạo. Hoạt động đầu tư cho KHCN chủ yếu dừng lại ở đầu tư cho con người (lương) và cơ sở vật chất (phòng làm việc, phòng thí nghiệm). Đầu tư cho R&D, thông tin KHCN chưa được coi trọng.

Nghị định 99 quy định, CSGDĐH có tiềm lực nghiên cứu, hoàn thành các nhiệm vụ KHCN được ưu tiên đầu tư đầu tư phát triển tiềm lực KHCN. Tuy vậy, các quy định hiện hành về phân bổ và quản lý ngân sách sự nghiệp KHCN vẫn theo hướng bình quân, không gắn với sản phẩm về KHCN được ứng dụng cũng như số lượng các nhà khoa học có năng lực tại cơ sở nghiên cứu. Một trong những tồn tại của đầu tư phát triển tiềm lực KHCN của các CSGDĐH là thu hút đầu tư của các tổ chức và cá nhân. Do hiện tại không có các quy định về phương thức huy động, chính sách khuyến khích, cơ chế phân chia lợi ích, quy định về tác quyền và sở hữu trí tuệ, các doanh nghiệp chưa nhận thấy lợi ích của hoạt động đầu tư vào các dự án nghiên cứu khoa học, dự án ứng dụng và chuyển giao công nghệ của CSGDĐH. Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các CSGDĐH còn lỏng lẻo.

### 3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đưa ra căn cứ để khuyến khích đầu tư có trọng điểm và thu hút đầu tư cho hoạt động KHCN, quản lý tài sản từ hoạt động KHCN trong CSGDĐH, nâng cao tính chủ động của CSGDĐH trong việc huy động nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động KHCN, xây dựng quỹ cho hoạt động KHCN, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn vốn cho hoạt động KHCN.

### 3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Nghị định bổ sung thêm ưu tiên đầu tư, trong đó, CSGDĐH đã được xếp hạng của thế giới và châu Á trong 3 năm liên tục và CSGDĐH định hướng nghiên cứu; ưu tiên đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động của nhóm nghiên cứu mạnh (Khoản 2, điều 13).

Nghị định cũng đưa ra quy định về thành lập Quỹ phát triển KHCN, trong đó có quy định về tỷ lệ trích từ nguồn thu hợp pháp của CSGDĐH cho hoạt động KHCN. Đây là điểm mới của Nghị định nhằm tạo nguồn kinh phí hợp pháp, chính đáng và liên tục, ổn định cho hoạt động KHCN tại các CSGDĐH. Quỹ này sẽ không chỉ phụ thuộc vào nguồn thu từ học phí mà còn có sự đầu tư từ các doanh nghiệp có nhu cầu và có khả năng đầu tư cho KHCN nhưng chưa có được địa chỉ tin cậy để đầu tư.

Các CSGDĐH định hướng nghiên cứu sẽ có một nguồn kinh phí dồi dào hơn để thực hiện định hướng nghiên cứu của mình khi có thể dành tối thiểu 8% nguồn thu hợp pháp cho KHCN thay vì 5% như Nghị định 99/2014/NĐ-CP (Điều 14).

### 3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

**Tác động giải pháp:**

Các chính sách đề xuất sẽ tập trung được nguồn lực đầu tư cho các đối tượng ưu tiên đầu tư trọng tâm (CSGDĐH đạt điều kiện và nhóm nghiên cứu mạnh); làm căn cứ để CSGDĐH xây dựng chiến lược KHCN cũng như Quỹ phát triển KHCN. Như vậy, nguồn lực đầu tư được tăng cường cả về chất và lượng (hiệu quả đầu tư tập trung và nguồn đầu tư tăng, có tính đảm bảo hơn khi yêu cầu bắt buộc với CSGDĐH).

**Chi phí thực hiện chính sách:** Không phát sinh các chi phí trực tiếp mà thay vào đó là tập trung nguồn lực đầu tư cũng như đảm bảo huy động từ nguồn thu hợp pháp của CSGDĐH.

**Lợi ích:** Việc thiết lập hành lang pháp lý tạo điều kiện giúp CSGDĐH tập trung nguồn lực đầu tư, tổng mức đầu tư và cuối cùng là hiệu quả đầu tư.

**Quy định về thủ tục hành chính:** Không.

**Vấn đề về giới:** Không.

## 4. Chính sách 4. Về hoạt động đổi mới sáng tạo trong CSGDĐH

## 4.1. Xác định vấn đề bất cập

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) đang diễn ra sâu rộng, mang lại nhiều cơ hội lớn và cả những thách thức đối với các nước trong đó có Việt Nam. Đây chính là thời điểm mà năng lực sáng tạo cần được thể hiện đúng vai trò, đúng xu thế chung của thế giới: Xây dựng quốc gia phát triển dựa vào KHCN, đổi mới sáng tạo thay vì dựa vào vốn, tài nguyên, lao động như hiện nay. Thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo là xu hướng tất yếu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đặc biệt là với những nền kinh tế đi sau, muốn tạo ra những bước tiến nhanh và đột phá. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0 đã nêu rõ: “Áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá đối với các trung tâm đổi mới sáng tạo. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh. Khuyến khích các trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia ... Tầm nhìn đến năm 2045: Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á”.

Để hiện thực hóa chủ trương trên, một trong những nhiệm vụ trọng tâm đặt ra là xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, trong đó vai trò của trường đại học với tư cách là trung tâm kết nối, phối hợp hoạt động giữa các bên liên quan để hỗ trợ các chủ thể khởi nghiệp sáng tạo biến ý tưởng thành hiện thực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Sứ mạng của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp đã được Diễn đàn Kinh tế thế giới (2014) đề cập, bao gồm: (i) Thúc đẩy văn hóa và tôn trọng tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên; (ii) Giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành ý tưởng (idea-formation) về các lĩnh vực và ngành nghề mới; (iii) Cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho các doanh nghiệp, lĩnh vực và ngành nghề mới v.v. Từ một góc độ khác, vai trò của trường đại học được khẳng định: “Là một tổ chức có nguồn gốc từ một địa phương nhất định (tỉnh/thành phố), trường đại học không chỉ là một địa chỉ đổi mới sáng tạo quan trọng có nhiệm vụ kết nối với nhiều bên liên quan, mà còn là nơi khuyến khích phát triển các kỹ năng mới cho người học - những chủ nhân trong tương lai” (Scott Stern, …). Như vậy, trường đại học là trung tâm trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó đại học thông minh là nhân tố quan trọng để vận hành hệ sinh thái đó. Một trường đại học thông minh là nơi có thể tiếp cận và cung cấp dữ liệu nền tảng để thúc đẩy quá trình phân tích và cải thiện môi trường giảng dạy và học tập (Roth-Berghofer, 2013). Trong bối cảnh CMCN 4.0, vai trò của trường đại học thể hiện rõ nét trong việc liên kết chặt chẽ và phối hợp các mạng lưới đổi mới sáng tạo đa chủ thể hiện có trong xã hội. Với sự phát triển dựa trên nền tảng đại học thông minh, trong các chức năng truyền thống của trường đại học là nghiên cứu và giáo dục đã có sự nhấn mạnh mới về việc kết nối các quá trình sáng tạo tri thức. Đã có nhiều bằng chứng cho thấy các hình thức sản xuất và chia sẻ tri thức đa chủ thể mới đã được tích hợp vào các chức năng truyền thống của trường đại học. Có thể khẳng định rằng, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, kiến tạo một hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trên nền tảng đại học thông minh là xu hướng mới tất yết, phù hợp với bối cảnh phát triển mới của giáo dục đại học trong thời kỳ CMCN 4.0 và là hướng đi bền vững cho các trường đại học tự chủ.

Ở nước ta, trong khoảng một thập kỷ vừa qua, việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, trong đó nhấn mạnh trường đại học là một trong những thành tố quan trọng cấu thành hệ thống. Hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam đã có chuyển biến tích cực trong hoạt động ươm tạo, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, thành lập doanh nghiệp KHCN và vườn ươm khởi nghiệp. Khu vực phía nam có trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, trường Đại học Nông lâm Tp Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ v.v.; ở phía Bắc có trường Đại học Bách khoa Hà Nội, trường Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐH KTQD), trường Đại học Ngoại Thương... Cùng với đó, trên phạm vi quốc gia, hai đề án của Chính phủ: (i) Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 – Đề án 844) và (ii) Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (theo Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 – Đề án 1665) đã được phê duyệt nhằm mục đích thiết lập một hệ sinh thái khởi nghiệp đồng bộ, hiệu quả và toàn diện, trong đó trường đại học là một trong những chủ thể quan trọng.

Bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được, vấn đề thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam nói chung và trong các CSGDĐH nói riêng cũng đang có nhiều hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, các chỉ số về khởi nghiệp không có nhiều thay đổi trong thời gian qua cả về mức độ và thứ tự xếp hạng của các chỉ số. Việt Nam hiện còn nhiều chỉ số kém xa so với các nước cùng trình độ phát triển kinh tế và các nước trong khu vực như sự lo sợ thất bại trong kinh doanh, khả năng kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh và yếu tố đổi mới sáng tạo trong kinh doanh. Trong số 12 chỉ số của hệ sinh thái khởi nghiệp, có tới 6 chỉ số của Việt Nam kém hơn các nước trong khu vực đặc biệt là Giáo dục về kinh doanh sau phổ thông (Báo cáo chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2018).

Thứ hai, Việt Nam chưa hình thành được một hệ thống khuyến khích, hỗ trợ khởi nghiệp đồng bộ, nhất quán, hoạt động có hiệu quả. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp chỉ mới chủ yếu thực hiện qua các chương trình, đề án, dự án riêng lẻ với các mục tiêu, tiêu chí rất khác nhau nên hiệu quả về tổng thể còn thấp.

Thứ ba, năng lực và vai trò của trường đại học với tư cách là mắt xích quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp còn yếu. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực, hệ thống dịch vụ kết nối và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong nhà trường còn sơ khai.

Thứ tư, nhận thức và năng lực của các doanh nghiệp khởi nghiệp còn hạn chế. Nhiều nhà sáng lập doanh nghiệp khởi nghiệp chưa thể thuyết trình mạch lạc dự án kinh doanh của mình, chưa có kiến thức, hiểu biết về việc phát triển một mô hình kinh doanh hiệu quả.

Ba trong bốn hạn chế nêu trên có liên quan tới vai trò và hoạt động của các trường đại học.

### 4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Gắn kết hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo ở các CSGDĐH.

### 4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Nghị định nhấn mạnh tính song hành của hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo trong CSGDĐH liên tục trong kế hoạch KHCN trong CSGDĐH (điều 3); tổ chức KHCN trong CSGDĐH (điều 4); tài chính cho hoạt động KHCN trong CSGDĐH (điều 15); trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động KHCN trong CSGDĐH (điều 20) và trách nhiệm và quyền lợi của CSGDĐH (điều 21).

### 4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

**Tác động giải pháp:**

Thúc đẩy hoạt động KHCN đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong CSGDĐH, góp phần phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia; nâng cao vai trò của đổi mới sáng tạo với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà trọng tâm là hoạt động khởi nghiệp.

**Chi phí thực hiện chính sách:** Không phát sinh các chi phí trực tiếp.

**Lợi ích:** Thúc đẩy tính đổi mới sáng tạo và tính ứng dụng của các hoạt động KHCN trong CSGDĐH.

**Quy định về thủ tục hành chính:** Không.

**Vấn đề về giới:** Không.

## 4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

## 5. Chính sách 5. Về quản lý nhà nước đối với hoạt động KHCN trong CSGDĐH

## 5.1. Xác định vấn đề bất cập

Hoạt động KHCN trong CSGDĐH chịu tác động của nhiều văn bản và chịu sự quản lý của nhiều đơn vị quản lý nhà nước khác nhau. Quyền hạn của CSGDĐH trong việc quy hoạch, phân bổ nguồn lực, thu hút đầu tư, hợp tác/liên kết với doanh nghiệp và hợp tác quốc tế trong thực hiện hoạt động KHCN còn bị hạn chế do chưa đủ thẩm quyền để đáp ứng yêu cầu và thực tế phát triển hoạt động KHCN trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, hầu hết CSGDĐH chưa đảm bảo tỉ lệ trích quỹ và chi cho hoạt động KHCN tại cơ sở, chưa có quy định về đánh giá thi đua, khen thưởng hoặc chế tài cho việc không đảm bảo này.

### 5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hướng tới mô hình tổ chức hoạt động KHCN tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở CSGDĐH, tăng tính thực thi và tính pháp lý trong kiểm soát thực hiện.

### 5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Nghị định quy định về trách nhiệm và quyền hạn của CSGDĐH, của các bên liên quan (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển KHCN trong CSGDĐH) và của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan gồm các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý, kiểm tra và xử lý các vi phạm và mâu thuẫn (nếu có) trong quá trình thực hiện hoạt động KHCN tại CSGDĐH.

### 5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

**Tác động giải pháp:**

Các quy định làm rõ các nội dung liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn của CSGDĐH và vai trò của quản lý nhà nước; giúp tăng cường khả năng tự chủ của các CSGDĐH, đồng thời, đảm bảo vai trò quản lý nhà nước về hoạt động KHCN.

**Chi phí thực hiện chính sách:** Không phát sinh các chi phí trực tiếp.

**Lợi ích:** Thúc đẩy tính tự chủ, năng động, sáng tạo trong việc thực hiện hoạt động KHCN tại CSGDĐH và đồng thời khẳng định vai trò quản lý của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan.

**Quy định về thủ tục hành chính:** Không.

**Vấn đề về giới:** Không.

### 5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

# III. Lấy ý kiến

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã gửi lấy ý kiến Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định quy định về Hoạt động khoa học và công nghệ trong CSGDĐH (bao gồm Báo cáo đánh giá chính sách và Báo cáo đánh giá tác động chính sách) tới các Bộ, ngành liên quan gồm……………… (từ ngày……/…/2020); gửi đăng Hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Giáo dục và đào tạo (từ ngày……/…/2020).

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành liên quan, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu tối đa các ý kiến tham gia, một phần đưa vào chỉnh sửa các tài liệu thuộc Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định, một phần sẽ đưa vào sử dụng trong quá trình xây dựng dự thảo nghị định sau này. Đối với các ý kiến liên quan đến nội dung được đánh giá không thuộc phạm vi của nghị định này (như….), Bộ Giáo dục và Đào tạo không có ý kiến.

Giải trình tiếp thu ý kiến tham gia được nêu cụ thể trong bảng tổng hợp ý kiến gửi kèm theo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định.

Bộ Giáo dục và đào tạo đã tiếp thu các ý kiến của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng Nghị định số …./BC-BTP ngày …./…./2020, cụ thể:

* Đã tiếp thu…. Và….
* Đã bảo lưu đề xuất…do….

# IV. Giám sát và đánh giá

## 1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định

Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định bao gồm Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tất cả các đối tượng được đề xuất là đối tượng chịu áp dụng của Nghị định quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong CSGDĐH gồm: đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu khoa học có đào tạo trình độ tiến sĩ; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong CSGDĐH.

## 2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động khoa học công nghệ trong CSGDĐH.

 **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**